TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 67/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Vân Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Duy.
2. Ông Nguyễn Văn Y.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Duy Ngọc Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 626/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023, về tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HN ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1995; Địa chỉ: tổ A, Ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

- Bị đơn: Ông Tăng Hoàng K, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp T, xã D (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968; Địa chỉ: tổ A, Ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp T, xã D (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3. Ông Tăng Phước H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp T, xã D (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang; Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp T, xã D (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

- Người làm chứng: Ông Trần Duy T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: A, N, phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Bà và ông K sống chung từ 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã B), huyện C, Tỉnh Tiền Giang. Hôn nhân do tìm hiểu, thời gian tìm hiểu trong một năm không đủ để ông và bà hiểu hết tính cách của nhau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 02 năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã và còn mâu thuẫn về kinh tế. Ông bà đã cố hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tình cảm không còn, bà yêu cầu tòa giải quyết cho bà ly hôn với ông K. Về con chung: Bà và ông K không có con chung. Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2023, Quá trình chung sống khoảng tháng 7/2022 ông bà có mua 01 cái máy tiện gỗ tự động do ông K làm nghề tiện gỗ gia công. Bà có đưa cho ông K 10.000.000 đồng, mượn của bà S 20.000.000 đồng. Số tiền mua máy còn lại là của ông K. Tổng giá trị máy lúc mua khoảng 100.000.000 đồng. Người trực tiếp đi mua máy là ông K. Hiện nay máy đang do ông K quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu chia đôi cái máy tiện gỗ này. Bà yêu cầu nhận ½ giá trị cái máy khoảng 50.000.000 đồng, đồng ý giao ông K quản lý sử dụng cái máy tiện gỗ. Đến ngày 11/01/2025, nguyên đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xác định bà và ông K không có tài sản chung. Một lượng vàng cưới là tài sản cha mẹ chồng cho riêng bà trong ngày cưới nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông K. Về nợ chung: Ông bà có nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 20.000.000 đồng để mua máy tiện gỗ. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người phải trả cho bà S số tiền 10.000.000đồng. Bị đơn ông K xác định 20.000.000 đồng nói trên là nợ riêng của ông thì bà cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Tăng Hoàng K trình bày: Ông thống nhất trình bày của bà T về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống cũng có nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình và mâu thuẫn trầm trọng nhất là thời điểm cuối năm 2022 do bà T không đồng ý về nhà chồng cùng chung sống với ông. Ông bà ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay. Về tình cảm: ông thuận tình ly hôn với bà T. Về tài sản chung: Ông bà có 01 lượng vàng 24K loại vàng nữ trang cưới hiện do bà T cất giữ. Ông yêu cầu chia đôi số vàng trên, yêu cầu được nhận giá trị ½ lượng vàng 24K này với số tiền 30.000.000 đồng. Về nợ chung: ông xác định có mượn của bà Nguyễn Thị S 20.000.000 đồng để đưa cho bà T1 và ông H mua máy tiện gỗ. Nay ông đồng ý trả cho bà S 20.000.000 đồng.

* Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là mẹ vợ của ông K. Khi còn sống chung, ông K và bà T có mượn bà 20.000.000 đồng để mua máy tiện gỗ. Nay ông K trình bày đó là nợ riêng của ông K, bà cũng thống nhất. Bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông K trả cho bà 20.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Máy tiện gỗ là của bà và ông H mua để phục vụ cho việc tiện gỗ gia công vì ông bà có xưởng gia công gỗ. Một lượng vàng 24K loại vàng nữ trang cưới là do bà mua cho vợ chồng ông K trong ngày cưới. Vì đã cho ông K và bà T nên việc ông K yêu cầu chia ½ số vàng nêu trên, bà không có ý kiến, yêu cầu gì đối với số vàng này.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan T về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, về nội dung vụ án đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ ly hôn của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà T trả cho ông K 30.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà S, buộc ông K phải trả cho bà S 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tăng Hoàng K, yêu cầu chia nợ chung. Ông Tăng Hoàng K yêu cầu chia tài sản chung trong thời ky hôn nhân. Bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông K trả số tiền vay 20.000.000 đồng. Do đó Tòa án xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hợp đồng vay tài sản". Ông Tăng Hoàng K cư trú tại ấp T, xã B (trước đây là xã D), huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người làm chứng có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông T2.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

[3.1] Về hôn nhân, Tòa xét thấy: Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông K tự nguyện chung sống với nhau từ 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp. Hôn nhân do tìm hiểu. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc không lâu, đến cuối năm 2022 đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã và còn mâu thuẫn về kinh tế. Đến nay thì mâu thuẫn trầm trọng hơn, mỗi người có cuộc sống riêng, tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K. Ông K thừa nhận thời gian đầu chung sống cũng có nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình. Bà T đã trở về nhà cha mẹ ruột sống mà không đồng ý sống cùng ông tại nhà cha mẹ chồng. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Xét thấy, hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, Tòa chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà được ly hôn với ông K.

[3.2] Về tài sản chung: Ngày 11/01/2025 bà T rút yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, và xác định không có tài sản chung. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

[3.3] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông K:

[4.1] Ông K và bà T cùng thống nhất là khi bà T về nhà cha mẹ ruột bà có mang theo một lượng vàng 24K loại vàng nữ trang. Theo bà T, nguồn gốc số vàng này là của cha mẹ chồng cho riêng bà trong ngày cưới nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh và bà T3 cũng không thừa nhận lời trình bày này. Theo bà T3 số vàng cưới này là ông H và bà cho vợ chồng ông K và bà T, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông K.

[4.2] Bà T trình bày bà đã bán toàn bộ số vàng cưới để điều trị trong thời gian đình chỉ thai kỳ nên bà không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông K, nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc điều trị bệnh. Việc bà T bán toàn bộ số vàng cưới bà không thông báo cũng không có sự đồng ý của ông K. Do đó lời trình bày của bà T không có cơ sở để hội đồng xem xét.

[4.3] Do được tặng cho chung và không có căn cứ để chứng minh một lượng vàng 24K loại vàng nữ trang nêu trên là tài sản riêng của bà T nên số vàng nêu trên được coi là tài sản chung của ông K và bà T. Ghi nhận ông K yêu cầu bà T trả giá trị ½ số vàng cưới là 30.000.000 đồng. Bà T không có đóng góp gì để làm tăng giá trị của tài sản chung, sự

việc dẫn đến ly hôn, bà T và ônpg K đều có một phần lỗi. Do đó, yêu cầu chia đôi số vàng cưới của ông K là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ghi nhận việc ông K tự nguyện trả cho bà Nguyễn Thị S 20.000.000 đồng.

[6] Việc bà S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa chấp nhận. Do ông K tự nguyện trả cho bà Nguyễn Thị S 20.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do trước khi mở phiên tòa, bà T và ông K đã tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về tài sản chung nên bà T và ông K mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn. Ngoài ra bà T còn phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Và ông K phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 229, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33, Điều 56 và Điều 57, Điều 58 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Tăng Hoàng K.

- Về con chung: Không có.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Tăng Hoàng K. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho ông Tăng Hoàng K 30.000.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Tăng Hoàng K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Ngọc T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S. Buộc ông Tăng Hoàng K phải trả cho bà Nguyễn Thị S 30.000.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Tăng Hoàng K chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 1.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã nộp 1.550.000 đồng theo các biên lai số 0006684, 0006685 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên bà T phải nộp thêm 25.000 đồng.

- Ông Tăng Hoàng K phải chịu 2.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông K đã nộp 750.000 đồng theo biên lai số 0010644 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên ông K phải nộp thêm 1.825.000 đồng.

- H1 lại cho bà Nguyễn Thị S 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011350 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Tăng Hoàng K, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T3 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Phạm Vân Trang

* *Nơi nhận*:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, Tiền Giang;
- UBND xã Bình Trưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.